

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-ĐHNT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG BÁO

**Tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào
(tiếng Anh, tiếng Trung) cho tân sinh viên khóa 65**

I. Thi đánh giá năng lực tiếng Anh

1. Mục đích

Kết quả ***Bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào*** là căn cứ để sinh viên K65:

- Đăng ký học theo Lộ trình 1.1, 1.2 và 1.3 chương trình Tiếng Anh dành cho sinh viên thuộc hệ tiêu chuẩn (xem hướng dẫn các Lộ trình Tiếng Anh đính kèm);
- Đăng ký xét tuyển vào các Chương trình tiên tiến, Chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh;
- Miễn học các học phần Ngoại ngữ thứ hai (tiếng Anh) đối với các Chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại (tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Trung).

2. Đối tượng dự thi

- Sinh viên trúng tuyển theo phương thức xét tuyển 1, 2, 3, 4 vào các chương trình tiêu chuẩn (trừ sinh viên các chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại) chưa có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế hoặc có chứng chỉ IELTS (Academic) dưới 5.5, TOEFL iBT dưới 53 và các chứng chỉ tương đương khác: bắt buộc tham dự kỳ thi để phân loại trình độ ngoại ngữ và có thể đăng ký theo học các học phần tiếng Anh của Lộ trình 1.1, 1.2 hoặc 1.3 theo quy định.
- Sinh viên trúng tuyển theo phương thức xét tuyển 1, 2, 3, 4 vào các chương trình tiêu chuẩn (trừ sinh viên các chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại) có chứng chỉ IELTS (Academic) từ 5.5 trở lên, TOEFL iBT từ 53 trở lên và các chứng chỉ tương đương khác: không bắt buộc tham dự kỳ thi (khuyến khích sinh viên dự thi để theo học các học phần tiếng Anh của Lộ trình 1.2 hoặc 1.3 theo quy định).
- Sinh viên trúng tuyển theo phương thức xét tuyển 1, 2, 3, 4 vào các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế và các chương trình tích hợp (trừ các chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại) chưa có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

hoặc có chứng chỉ IELTS (Academic) dưới 6.0, TOEFL iBT dưới 65: bắt buộc tham dự kỳ thi để đủ điều kiện theo học chương trình trúng tuyển.

- Sinh viên có nguyện vọng đăng ký dự tuyển Chương trình tiên tiến, Chương trình Chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh chưa có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định hoặc cần nâng cao điểm quy đổi ngoại ngữ.

- Sinh viên trúng tuyển các Chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại (tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Trung) có nguyện vọng miễn học các học phần Ngoại ngữ thứ hai (tiếng Anh).

3. Quyền và nghĩa vụ của sinh viên đăng ký tham dự thi

- Sinh viên đạt mức điểm **từ 60/100 trở lên** trong bài thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu vào hoặc có các Chứng chỉ quốc tế tương ứng (*theo Phụ lục 1 - Bảng 1*) sẽ đủ điều kiện để đăng ký theo học Lộ trình 1.2 các học phần Tiếng Anh (đối với sinh viên đang theo học CTĐT hệ tiêu chuẩn) (*chi tiết hướng dẫn về các lộ trình học các học phần tiếng Anh tại phụ lục 1*).

- Sinh viên đạt mức điểm **từ 65/100 trở lên** trong bài thi đánh giá năng lực Tiếng Anh đầu vào hoặc có các Chứng chỉ quốc tế tương ứng (*theo Phụ lục 1 - Bảng 1*) sẽ đủ điều kiện để đăng ký theo học Lộ trình 1.3 các học phần Tiếng Anh (đối với sinh viên đang theo học CTĐT hệ tiêu chuẩn) (*chi tiết hướng dẫn về các lộ trình học các học phần tiếng Anh tại phụ lục 2*).

Sinh viên đang theo học các CTĐT tiêu chuẩn có nguyện vọng học Lộ trình 1.2 và 1.3 chú ý theo dõi các thông báo cụ thể tiếp theo về cách thức đăng ký với Phòng Quản lý đào tạo (Trụ sở chính Hà Nội).

- Những sinh viên đạt mức điểm **dưới 60/100** hoặc những sinh viên đủ điều kiện học Lộ trình 1.2 hoặc 1.3 nhưng không đăng ký học theo Lộ trình 1.2 hoặc 1.3 sẽ được bố trí học các học phần tiếng Anh theo Lộ trình 1.1 các học phần Tiếng Anh (đối với sinh viên đang theo học CTĐT hệ tiêu chuẩn) (*chi tiết hướng dẫn về các lộ trình học các học phần tiếng Anh tại phụ lục 2*).

- Sinh viên sử dụng kết quả **Bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào** hoặc các Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương ứng (*theo Phụ lục 1 - Bảng 2 dưới đây*) để đăng ký xét tuyển vào các Chương trình tiên tiến, Chương trình Chất lượng cao và Chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế giảng dạy bằng tiếng Anh theo quy định. Sinh viên tùy từng trường hợp sử dụng điểm quy đổi nào có lợi nhất để xét tuyển. Nội dung chi tiết tại Thông báo xét tuyển CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT năm 2026 đăng tại website Phòng Quản lý đào tạo (<https://qltd.ftu.edu.vn>).

4. Nội dung thi

Chi tiết trong phụ lục 3 đính kèm.

5. Thời gian và địa điểm thi

- Thời gian thi: Dự kiến từ ngày 03/09 đến 06/09/2026 (cập nhật sau)
- Địa điểm thi: Tại các phòng máy B406, B407, B409 - Tầng 4 nhà B; Trụ sở chính Hà Nội.

Lưu ý:

- Danh sách dự thi của sinh viên được cập nhật tại các website chính thức của Trường và của Phòng Quản lý đào tạo, đồng thời thời gian và địa điểm thi cụ thể sẽ được cập nhật vào Tài khoản cá nhân của sinh viên.
- Sinh viên phải mang theo CCCD và Thẻ sinh viên tạm thời để được vào thi.
- Không sử dụng điện thoại, các thiết bị thu, phát, truyền tin trong suốt quá trình thi.

II. Thi đánh giá năng lực Tiếng Trung

1. Mục đích

Kết quả *Bài thi đánh giá năng lực Tiếng Trung đầu vào* sẽ là căn cứ để:

- Phân lớp cho sinh viên khi theo học các lộ trình tiếng Trung trong CTĐT
- Sinh viên có thể được miễn học một số học phần tiếng trung trong CTĐT

2. Đối tượng dự thi

- Sinh viên trúng tuyển đại học chính quy của Trường năm 2026 chương trình tiêu chuẩn Tiếng Trung thương mại.
- Sinh viên trúng tuyển các chương trình tích hợp Ngôn ngữ thương mại (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật) có nguyện vọng miễn học các học phần Ngoại ngữ thứ hai (tiếng Trung).

3. Đăng ký dự thi

- Sinh viên trúng tuyển vào các chương trình tiêu chuẩn Tiếng Trung Quốc với tổ hợp môn xét tuyển D04 sẽ được Trường sắp xếp lịch thi mà không cần đăng ký.
- Sinh viên trúng tuyển các chương trình ngành Ngôn ngữ Trung Quốc với tổ hợp xét tuyển D01 và các sinh viên khác nếu có nguyện vọng đăng ký dự trước ngày 28/08/2026 tại Phòng Quản lý Đào tạo (Tầng 2 – Nhà A).

4. Thời gian và địa điểm thi

- Thời gian thi: 13h00-17h00 ngày .../09/2026 (cập nhật sau)
- Địa điểm thi: Các phòng thi trong Trường.

6. Lưu ý

- Danh sách dự thi của sinh viên được cập nhật tại các website chính thức của Trường và của Phòng Quản lý đào tạo, đồng thời thời gian và địa điểm thi cụ thể đã được cập nhật vào Tài khoản cá nhân của sinh viên.
- Sinh viên phải mang theo CCCD và Thẻ sinh viên tạm thời để được vào thi.
- Không sử dụng điện thoại, các thiết bị thu, phát, truyền tin trong suốt quá trình thi.

Nơi nhận:

- BGH (để phối hợp chỉ đạo);
- Phân hiệu TP. HCM, CSQN, các đơn vị có liên quan (để phối hợp thực hiện);
- Website FTU, QLĐT;
- Lưu VT, QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

PGS,TS. Phạm Thu Hương

**PHỤ LỤC 1: BẢNG THAM CHIẾU SO SÁNH THANG ĐIỂM BÀI THI NĂNG LỰC TIẾNG ANH ĐẦU VÀO
VÀ CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ**

(Kèm TB số: .../TB-ĐHNT ngày .../.../2026 của Trường Đại học Ngoại thương)

Bảng 1: Bảng tham chiếu so sánh thang điểm Bài thi năng lực Tiếng Anh đầu vào và các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

Bậc (Theo Thông tư 33/2026/TT- BGDDT)	CEFR	Bài thi ĐGNL ngoại ngữ (VSTEP)	Bài thi ĐGNL nội bộ (thang 100)	TOEIC		IELTS	Aptis General	Aptis Advance	TOEFL iBT (0-120)
				TOEIC R & L	TOEIC W & S				
Bậc 3	B1	4,0 - 5,5	60/100	600 (R≥300, L≥300)	≥240 (S≥120, W≥120)	5.5	153	126	53 - 64
Bậc 4	B2	6,0 - 8,0	65/100	785 (R≥385, L≥400)	W≥150, S≥160	6.0	180	164	65 - 80

Bảng 2: Bảng tham chiếu so sánh thang điểm kiểm tra năng lực Tiếng Anh đầu vào

Điểm hệ 10	Placement Test	Bậc / CEFR tương ứng	TOEIC R&L	TOEIC W&S	IELTS	TOEFL iBT (0- 120)	Cambridge English Scale	Aptis General	Aptis Advanced	BEC
8,0	65 - 74	Bậc 3 (B1)	600	240	5.5	53 - 64	B1 Preliminary: 140–159	B1 (153/200)	B1 (126/200)	B1 Business Preliminary: 140–159

Điểm hệ 10	Placement Test	Bậc / CEFR tương ứng	TOEIC R&L	TOEIC W&S	IELTS	TOEFL iBT (0- 120)	Cambridge English Scale	Aptis General	Aptis Advanced	BEC
8,5	75 - 79	Bậc 4 (B2)	785	310	6.0	65 - 80	B2 First: 160–179	B2 (180/200)	B2 (164/200)	B2 Business Vantage: 160– 179
9,0	80 - 84	Bậc 5 (C1)	850	358	7.0	95	C1 Advanced: 180–192	C	C1	C1 Business Higher: 180– 192
9,5	85 - 89	Bậc 5 (C1)	900	358	7.5	110	C1 Advanced: 193–199	C	C1	C1 Business Higher: 193– 199
10	90 - 100	Bậc 6 (C2)	945+	400	8.0 – 9.0	120	C1 Advanced: 200–210 (C2) / C2 Proficiency: 200–230 (C2)	C*	C2	BEC Higher: 200–210 (Grade A, C2)

PHỤ LỤC 2: HỆ THỐNG CÁC HỌC PHẦN TIẾNG ANH ÁP DỤNG CHO SINH VIÊN KHÓA 65 TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG

(Kèm TB số: /TB-ĐHNT ngày / /2026 của Trường Đại học Ngoại thương)

I. Thông tin về hệ thống các học phần tiếng Anh áp dụng cho sinh viên Khóa 65

Hệ thống các học phần (HP) Tiếng Anh cho sinh viên các Chương trình đào tạo (CTĐT) không thuộc ngành ngôn ngữ tại Trường Đại học Ngoại thương được xây dựng trên nguyên tắc Căn bản - Mở - Linh hoạt với 15 học phần (HP) chia thành 2 nhóm: (1) Tiếng Anh học thuật và thương mại - EAB (gồm 4 HP cho 4 bậc) và (2) Tiếng Anh chuyên ngành – ESP (11 học phần cho 5 bậc). Cấu trúc này nhằm giúp sinh viên có thể lựa chọn kế hoạch học tập phù hợp với nhu cầu và mục tiêu cá nhân.

Nhóm HP	Học phần	Số tín chỉ	Mã HP	Thời lượng	Điều kiện tiên quyết	Ghi chú
EAB1	Tiếng Anh học thuật và thương mại 1	3	EAB111	90 tiết	Không	Tiếng Anh điều kiện
	Academic & Business English 1					
EAB2	Tiếng Anh học thuật và thương mại 2	3	EAB121	90 tiết	EAB111	
	Academic & Business English 2					
EAB3	Tiếng Anh học thuật và thương mại 3	3	EAB231	90 tiết	EAB121	
	Academic & Business English 3					
EAB4	Tiếng Anh học thuật và thương mại 4	3	EAB241	90 tiết	EAB231	
	Academic & Business English 4					
ESP1	Tiếng Anh chuyên ngành 1 (Tiếng Anh thương mại nâng cao)	3	ESP111	60 tiết	EAB241 hoặc tương đương trong Phụ lục	
	English for Specific Purpose 1 (Advanced Business English)					

ESP2	Tiếng Anh chuyên ngành 2 (Giao tiếp kinh doanh)	3	ESP121	60 tiết	ESP111	
	<i>English for Specific Purpose 2 (Business Communication)</i>					
ESP3	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Kinh tế và KDQT)	3	ESP231	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành Kinh tế, KDQT, LSCM, Kinh doanh thương mại và CTĐT Kinh doanh sáng tạo và CNVH
	<i>English for Specific Purpose 3 (International Business and Economics)</i>					
	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Quản trị kinh doanh)	3	ESP232	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành QTKD
	<i>English for Specific Purpose 3 (Business Administration)</i>					
	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Tài chính ngân Hàng)	3	ESP233	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành TCNH
	<i>English for Specific Purpose 3 (Banking and Finance)</i>					
	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Kế toán- Kiểm toán)	3	ESP234	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành Kế toán, Kiểm toán
	<i>English for Specific Purpose 3 (Accounting and Auditing)</i>					
	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Marketing)	3	ESP235	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành Marketing
	<i>English for Specific Purpose 3 (English for Marketing)</i>					
	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Quản trị khách sạn)	3	ESP236	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành Quản trị khách sạn
	<i>English for Specific Purpose 3 (English for</i>					

	<i>Hospitality Management)</i>					
	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Công nghệ tài chính và phát triển bền vững)	3	ESP240	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành Công nghệ tài chính
	<i>English for Specific Purpose 3(Fintech & SF)</i>					
	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Quản trị nguồn nhân lực)	3	ESP241	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành Quản trị nhân lực
	<i>English for Specific Purpose 3 (English for HRM)</i>					
	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Thương mại số thông minh và đổi mới kinh doanh)	3	ESP238	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành Thương mại điện tử
	<i>English for Specific Purposes 3 (Smart digital commerce and Business innovation)</i>					
	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Kinh tế số và phân tích dữ liệu)	3	ESP239	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành Kinh tế số
	<i>English for Specific Purpose 3 (English for Digital Economics and Data Analytics)</i>					
	Tiếng Anh chuyên ngành 3 (Quản lý công nghiệp)	3	ESP242	60 tiết	ESP121	HP bắt buộc với ngành Quản lý công nghiệp
	<i>English for Specific Purpose 3 (Industrial management)</i>					
ESP4	Tiếng Anh chuyên ngành 4 (Thư tín thương mại)	3	ESP341	60 tiết	Học phần ESP3 đã học trong CTĐT	
	<i>English for Specific Purpose 4 (Business Correspondence)</i>					

	Tiếng Anh chuyên ngành 4 (Hợp đồng) <i>English for Specific Purpose 4 (Contract)</i>	3	ESP342	60 tiết	Học phần ESP3 đã học trong CTĐT	
ESP5	Tiếng Anh chuyên ngành 5 (Diễn thuyết trước công chúng)	3	ESP451	60 tiết	Học phần ESP3 đã học trong CTĐT	

II. Hướng dẫn đăng ký học chương trình tiếng Anh cho sinh viên Khóa 65

Sinh viên đăng ký học chương trình Tiếng Anh theo các quy định sau:

1. Đối với chương trình tiêu chuẩn: 1 trong 3 lộ trình sau

Lộ trình 1.1: *Áp dụng cho SV không đạt trình độ Bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (KNLNNVN) hoặc SV có nguyện vọng học thêm 02 học phần Tiếng Anh điều kiện.*

○ **7 học phần** bao gồm:

- 02 học phần là Tiếng Anh điều kiện (EAB 1 và 2): yêu cầu đạt kết quả “Đạt”. Hai HP này **không tính vào điểm GPA** nhưng được xác định là **điều kiện tiên quyết, có tính nền tảng**, bắt buộc phải hoàn thành trước khi sinh viên được học tiếp các học phần Tiếng Anh ở các bậc cao hơn.

- 02 học phần Tiếng Anh học thuật và thương mại (EAB 3 và 4)

- 03 học phần Tiếng Anh chuyên ngành (ESP 1,2,3).

Đối với HP Tiếng Anh chuyên ngành 3 (ESP 3), sinh viên theo học CTĐT nào thì bắt buộc đăng ký đúng học phần quy định cho CTĐT đó.

Lộ trình 1.2: *Áp dụng cho SV có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế còn hiệu lực, đạt trình độ Bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (KNLNNVN) hoặc Có kết quả Bài kiểm tra năng lực Tiếng Anh đầu khóa đạt từ 60/100 điểm trở lên.*

○ **5 học phần** bao gồm:

- 02 học phần Tiếng Anh học thuật và thương mại (EAB 3 và 4)

- 03 học phần Tiếng Anh chuyên ngành (ESP 1,2,3).

Đối với HP Tiếng Anh chuyên ngành 3 (ESP 3), sinh viên học CTĐT nào thì phải học học phần quy định bắt buộc cho CTĐT đào tạo đó.

Lộ trình 1.3: *Áp dụng cho SV có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế còn hiệu lực, đạt trình độ Bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (KNLNNVN) hoặc Có kết quả Bài kiểm tra năng lực Tiếng Anh đầu khóa đạt từ 65/100 điểm trở lên.*

○ **5 học phần** Tiếng Anh chuyên ngành (ESP 1,2,3,4 và 5).

- Đối với HP Tiếng Anh chuyên ngành 3 (ESP 3), sinh viên học CTĐT nào thì phải học học phần quy định bắt buộc cho CTĐT đào tạo đó.
- Đối với HP Tiếng Anh chuyên ngành 4 (ESP 4), sinh viên có thể lựa chọn trong danh sách các học phần tương ứng.

Lưu ý: *Đối CTĐT Luật TMQT thực hiện theo CTĐT đã phê duyệt.*

2. Đối với chương trình CLC và ĐHNN&PTQT: cần tích lũy đủ 5 HP tiếng Anh

Sinh viên tích lũy 5 HP Tiếng Anh chuyên ngành (ESP 1,2,3,4,5). Đối với học phần ESP 3 sinh viên học CTĐT nào thì phải học học phần quy định cho CTĐT đào tạo đó. Đối với học phần ESP 4, sinh viên có thể lựa chọn 1 trong 2 HP chuyên biệt.

Lưu ý: *Đối chương trình đào tạo: ĐHNNQT Luật KDQT theo mô hình thực hành nghề nghiệp, Luật Kinh tế và kinh doanh số, Kinh doanh quốc tế theo MHTT Nhật Bản thực hiện theo CTĐT đã phê duyệt.*

3. Đối với chương trình CT tiên tiến và CT tích hợp: thực hiện theo chương trình đào tạo đã phê duyệt.

PHỤ LỤC 3: NỘI DUNG BÀI THI

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH NĂM 2026

(Kèm TB số: /TB-ĐHNT ngày / /2026 của Trường Đại học Ngoại thương)

- **Bài thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu vào (Placement Test)** được thiết kế dựa trên định dạng bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 đến 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.
- Hình thức thi: trắc nghiệm trên máy tính.
- Thời lượng: **105 phút**.
- Kết cấu của bài thi: 2 phần (*Xem chi tiết tại Bảng 2*):
 - + Phần **Nghe** bao gồm 40 câu, thời gian làm bài khoảng 35 phút.
 - + Phần **Đọc – Viết** bao gồm 60 câu, thời gian là 70 phút.
- Tổng điểm bài thi là **100 điểm**, trong đó:
 - + Điểm Nghe hiểu tối đa là 40 điểm.
 - + Điểm Đọc – Viết tối đa là 60 điểm.

Bài thi	Thời gian	Số câu hỏi	Dạng câu hỏi/ nhiệm vụ bài thi	Mục đích
Nghe	35 phút	3 phần, 40 câu hỏi đa lựa chọn (MCQ)	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi đa lựa chọn (MCQ) đã đưa sẵn trong bài thi.	- Kiểm tra các tiểu kỹ năng nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 2 đến bậc 5: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài.
Đọc – Viết	70 phút	4 bài, 60 câu hỏi đa lựa chọn (MCQ)	- Bài 1: 10 câu, thí sinh chọn một đáp án đúng trong số các lựa chọn cho sẵn để hoàn thành câu. - Bài 2: 10 câu, thí sinh chọn một đáp án đúng trong số các lựa chọn cho sẵn để hoàn thành một bài đọc ngắn.	- Kiểm tra về từ vựng, ngữ pháp của sinh viên. - Kiểm tra các kỹ năng đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 2 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông

Bài thi	Thời gian	Số câu hỏi	Dạng câu hỏi/ nhiệm vụ bài thi	Mục đích
			- Bài 3: 20 câu, thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 2 đến bậc 5 với tổng số từ dao động từ 1650-1800 từ. Thí sinh chọn câu trả lời đúng sau mỗi bài đọc. - Bài 4: 20 câu, thí sinh chọn một câu trong số các lựa chọn đồng nghĩa với một câu cho sẵn	tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.
<i>Tổng</i>	105 phút	100 câu		